VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 915 + 916)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 57a
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Nghiệp vụ nhà hàng
Mã ngành, nghề: 5810206
Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1400 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG

Mã ngành, nghề: 5810206

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	11,97
2	Định mức giờ dạy thực hành	54,50
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**16,61**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,97
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	11,97
3	Hệ thống âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,97

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	119,50
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥ 1800 mm x 1800 mm	54,50
3	Ấm đun nước	Dung tích ≥ 1,8 lít	4,44
4	Ấm pha trà	Chất liệu sứ trắng	20,00
5	Âm ly	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm; phù hợ với công suất loa	2,50
6	Âu đựng xúp	Chất liệu sứ trắng Kích thước: ≥ 180 mm	33,33
7	Bàn chữ nhật	Kích thước: ≥ (1200 x 800 x 750) mm	51,11
8	Bàn chuẩn bị	Kích thước: ≥ (1200 x 800 x 750) mm	15,56
9	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,50
10	Bàn góc 1/4	Chất liệu gỗ, kích thước phù hợp với bàn.	13,33
11	Bàn phòng bar	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,78
12	Bàn tròn	Đường kính ≥ 1800 mm	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Bàn vuông	Kích thước: ≥ (1000 x 1000 x 750) mm	24,44
14	Bảng di động	Kích thước: ≥ (1250 x 2400) mm	17,17
15	Bảng giá niêm yết	Vật liệu thép không gỉ Kích thước: (1000 x 450 x 1800) mm	6,50
16	Bảng lật	Kích thước: ≥ (1200 x 1800) mm	52,67
17	Bát tô	Chất liệu sứ trắng Đường kính: ≥ 150 mm	40,00
18	Bếp hâm nóng cà phê	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	6,67
19	Bìa kẹp hóa đơn	Chất liệu nhựa hoặc da	7,78
20	Biển chỉ dẫn thoát hiểm	Có sơ đồ chỉ lối thoát hiểm và biểu tượng. Chữ được in rõ ràng	8,61
21	Biển tên	Chất liệu nhựa	66,67
22	Bình bóp (Bình sauce)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,56
23	Bình đựng nước	Chất liệu thủy tinh Dung tích: ≥ 1000 ml	13,33
24	Bình lắc Boston (Boston sharker)	Loại có hai phần: 1 cốc hình nón inox; 1 ly thủy tinh	84,44
25	Bình lắc tiêu chuẩn (standard sharker)	Chất liệu inox Gồm 3 phần Dung tích: ≥ 300 ml	84,44
26	Bình tạo soda	Chất liệu: inox Dung tích: ≥ 1000 ml	31,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Bình thở rượu (Decanter)	Chất liệu thủy tinh Dung tích: ≥ 1000 ml	20,00
28	Bình xịt kem tươi	Chất liệu: inox Dung tích: 1000 ml	17,78
29	Bộ đàm	Khả năng đàm thoại: ≥ 1 km	99,89
30	Bộ dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,56
31	Bộ điều khiển trung tâm	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	3,33
32	Bộ đồ ăn Á	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	102,22
33	Bộ đồ ăn Âu	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	102,22
34	Bộ dụng cụ vệ sinh sàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
35	Bộ dụng cụ vệ sinh	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	26,11
36	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
37	Bộ lọ đặt bàn khách	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	81,11
38	Bộ phần mềm văn phòng	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office) - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Bọc ghế có nơ	Chất liệu vải cotton, kích thước phù hợp với ghế	133,33
40	Bục phát biểu hội nghị	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	3,33
41	Bục sân khấu	Kích thước: ≥ (1820 x 2240 x 410) mm	3,33
42	Ca đánh sữa	Dung tích ≥ 450 ml	17,78
43	Cân	Cân được trọng lượng: ≤ 10 kg	1,11
44	Chai tập biểu diễn	Chất liệu nhựa cứng	21,11
45	Chặn rượu đa năng	Chất liệu inox	25,56
46	Chày bar	Chất liệu nhựa cứng hoặc thép không gỉ	31,11
47	Chuông	Chất liệu nhựa, inox	20,00
48	Cờ để bàn hội nghị	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,89
49	Dao	Vật liệu không gỉ	32,22
50	Dao tỉa	Vật liệu không gỉ	31,11
51	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,78
52	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,78
53	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến	48,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
54	Đong rượu (Zigger)	Chất liệu inox	89,72
55	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	4,67
56	Dụng cụ dập thời gian	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,56
57	Dụng cụ ép chanh	Vật liệu không gỉ	17,78
58	Dụng cụ lọc trà	Chất liệu bằng lưới thép không gỉ	13,33
59	Dụng cụ đựng nguyên liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,44
60	Dụng cụ mài dao	Vật liệu không gỉ	8,06
61	Dụng cụ mở bia	Chất liệu inox	89,72
62	Dụng cụ mở đồ hộp	Chất liệu inox	26,67
63	Dụng cụ mở rượu	Chất liệu inox	216,67
64	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	3,11
65	Dụng cụ tạo bọt sữa	Chất liệu inox	17,78
66	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,11
67	Ghế ngồi	Kích thước phù hợp với bàn.	355,56
68	Ghế quầy bar	Chất liệu gỗ hoặc inox	63,89
69	Ghế trẻ em	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,22
70	Giá để menu	Kích thước phù hợp với yêu cầu thực tế	40,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
71	Giá để tờ rơi và tệp gấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,56
72	Giá đựng các loại biểu mẫu	Số lượng ngăn ≥ 2 ngăn	3,78
73	Giá kệ trưng bày	Chất liệu ixox	26,67
74	Giá treo ly quầy bar	Chất liệu inox, phù hợp kích cỡ quầy bar	9,72
75	Hệ thống âm thanh phòng tiệc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
76	Hệ thống camera giám sát	Có khả năng thu,truyền hình ảnh. Tối thiểu có 04 camera	9,56
77	Hệ thống mạng LAN	Kết nối được ít nhất 19 máy vi tính với nhau	1,11
78	Hoa trang trí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	26,67
79	Hộp đựng danh thiếp	Vật liệu không gỉ	8,89
80	Hộp đựng dao	Vật liệu không gỉ	6,67
81	Hộp đựng muối viền ly	Chất liệu nhựa	13,33
82	Hộp đựng trà	Chất liệu gỗ hoặc sứ	13,33
83	Kéo	Vật liệu không gỉ	24,44
84	Kẹp gắp	Chất liệu inox	58,89
85	Két sắt nhiều ngăn	Chất liệu thép không gỉ, chống nước	3,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
86	Khăn ăn	Chất liệu vải cotton. Kích thước: ≥ (500 x 500) mm	153,06
87	Khăn lau ly, cốc	Kích thước: ≥ (400 mm x 800 mm)	153,06
88	Khăn lót khay hình chữ nhật	Chất liệu vải cotton. Kích thước: ≥ (360 x 450) mm	103,06
89	Khăn lót khay hình tròn	Chất liệu vải cotton. Đường kính: ≥ 350 mm	103,06
90	Khăn phục vụ	Chất liệu vải cotton. Kích thước: ≥ (400 x 600) mm	279,72
91	Khăn trải bàn chuẩn bị	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn	15,56
92	Khăn trải bàn hình chữ nhật	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn	51,11
93	Khăn trải bàn tròn	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn	13,33
94	Khăn trải bàn vuông	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn	24,44
95	Khay đựng dụng cụ	Chất liệu nhựa	45,56
96	Khay đựng hóa đơn chứng từ của khách	Chất liệu nhựa hoặc da, kích thước: ≥ khổ giấy A1	7,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
97	Khay đựng tiền giấy	Kích thước: ≥ (350 x 365 x 80) mm	7,56
98	Khay hình chữ nhật	Kích thước: ≥ (360 x 450) mm	155,56
99	Khay hình tròn	Đường kính: ≥ 350 mm	155,56
100	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	2,50
101	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	2,50
102	Loa	Công suất (50 ÷ 100) W	2,50
103	Lót ly	Chất liệu gỗ, nhựa	242,78
104	Lược đá (Strainer)	Chất liệu inox	13,33
105	Ly các loại		
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Ly Bia (Beer mug)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	18,89
	Ly Brandy	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	32,22
	Ly Highball	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	13,33
	Ly Hurricane	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	38,89
	Ly Irish coffee	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	31,11
	Ly Margarita	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	32,22
	Ly Martini	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	40,00
	Ly nước (Goblet)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	20,00
	Ly pilsner	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	45,56
	Ly Rock	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	58,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Ly sâm panh (Champagne Flute)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	40,00
	Ly sâm panh (Champagne saucer)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	33,33
	Ly sâm panh (Champagne Tulip)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	33,33
	Ly Sherry	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	20,00
	Ly Shooter	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	24,44
	Ly Shot	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	18,89
	Ly Sinh tố (Poco)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	24,44
	Ly vang đỏ	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	40,00
	Ly vang trắng	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	40,00
106	Máy chiết rót bia tươi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,72
107	Máy chủ	Có các thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,56
108	Máy đánh kem và trứng	Công suất ≥ 175 W	8,89
109	Máy dập nút chai rượu vang	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
110	Máy đếm tiền	Có chức năng chia tờ theo ý muốn, chức năng cộng dồn, màn hình hiển thị 1-9999	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
111	Máy ép	Công suất ≥ 600W Dung tích ≥ 2 lít	4,44
112	Máy fax	Tốc độ truyền fax 3 giây/trang, in laser, tốc độ in 18 trang/phút	0,78
113	Máy ghi âm	Dung lượng: ≥ 4 GB	0,78
114	Máy hút bụi	Công suất: ≥1000W	1,11
115	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	2,06
116	Máy làm đá	Công suất: ≥ 32 kg/ngày	8,06
117	Máy làm lạnh nước trái cây	Công suất ≥ 500W	4,44
118	Máy nướng bánh mỳ	Công suất ≥ 700W	3,33
119	Máy pha cà phê	Công suất: ≥ 1600W	8,89
120	Máy quay phim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,94
121	Máy quét (Scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
122	Máy rửa bát, đĩa	Công suất ≥ 30 rổ/giờ	0,56
123	Máy sấy dụng cụ	Công suất ≥ 1000W	0,56
124	Máy vắt cam	Công suất ≥ 350W	7,78
125	Máy xay cà phê	Công suất ≥ 360W	4,44
126	Máy xay đá (bào đá)	Công suất ≥ 180W	8,06
127	Máy xay sinh tố	Dung tích ≥ 1,5 lít; công suất ≥ 600W	7,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
128	Mic trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	28,89
129	Nồi hâm nóng thức ăn	Chất liệu inox	13,33
130	Phần mềm diệt virus	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11
131	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	2,50
132	Phần mềm học ngoại ngữ	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm; Cài đặt cho 19 máy vi tính	2,50
133	Phần mềm quản lý lớp học	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11
134	Phần mềm quản lý nhà hàng	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11
135	Phần mềm thanh toán	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11
136	Phần mềm tổng đài	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,56
137	Phin cà phê	Chất liệu inox	116,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
138	Quầy Bar	Thông số kỹ thuật phù hợp thời điểm mua sắm	14,17
139	Rây lọc	Chất liệu inox	26,67
140	Rèm quây chân bàn	Kích thước: ≥ (5000 x 750) mm	26,67
141	Sổ lưu danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
142	Tách cà phê	Chất liệu sứ trắng	46,67
143	Tách cacao	Chất liệu sứ trắng	46,67
144	Tách trà	Chất liệu sứ trắng	46,67
145	Tai nghe	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, có micro gắn kèm	47,50
146	Thảm lót sàn cao su	Kích thước ≥ 1m x 1m	5,83
147	Thảm trải sàn	Kích thước phù hợp với đào tạo	3,33
148	Thảm trải sân khấu	Kích thước phù hợp với đào tạo	3,33
149	Thẻ nhân viên	Kích thước 50 mm x 90 mm, chất liệu giấy hoặc nhựa	226,94
150	Thìa cà phê lớn	Chất liệu inox	147,78
151	Thìa cà phê nhỏ	Chất liệu inox	179,44
152	Thìa khuấy nhỏ (Barspoons)	Chất liệu inox	147,78
153	Thìa khuấy to (Barspoons)	Chất liệu inox	84,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
154	Thìa, dĩa phục vụ	Chất liệu inox	158,33
155	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,06
156	Thớt	Chất liệu nhựa	32,22
157	Thực đơn	Chất liệu bìa da Kích thước khổ A4	11,11
158	Thùng đựng đá	Chất liệu, kích thước thông dụng được sử dụng tại các quầy bar	11,39
159	Thùng rác có nắp đậy	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,28
160	Thuyền đựng xốt	Chất liệu inox/sứ trắng. Dung tích ≥ 0,18 lít	20,00
161	Tổng đài điện thoại	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm cài đặt được cho 4 điện thoại	13,61
162	Tủ bảo quản rượu vang	Khả năng cất trữ: ≥ 34 chai	6,11
163	Tủ đông	Dung tích ≥ 250lít	4,44
164	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1,5 x 0,6 x 1,5) m có phân tầng, ngăn	15,28
165	Tủ lạnh	Dung tích ≥ 250 lít	10,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
166	Tủ trưng bày	Kích thước phù hợp với quầy bar	6,11
167	Tủ ướp lạnh ly	Công suất ≥ 110W	4,72
168	Muôi múc canh	Chất liệu inox	13,33
169	Vỉ gạt thức ăn	Chất liệu inox	33,33
170	Vòi rót rượu	Chất liệu inox bọc cao su đen hoặc nhựa	110,83
171	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,33
172	Xe đẩy phục vụ	Kích thước thông dụng, có 2 ÷ 3 ngăn	15,00
173	Xô ngâm rượu	Chất liệu inox	23,34
174	Xúc đá	Chất liệu inox	58,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Banana liqueur	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
2	Bí đao	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
3	Bia lon	Lon	Dung tích lon: 330ml	7,39
4	Bơ sáp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
5	Bột trà matcha	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
6	Bưởi	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,28
7	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,22
8	Bút viết	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
9	Cà phê	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83
10	Cà rốt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,44
11	Cacao	Kg	Ca cao bột loại thông dụng trên thị trường	0,33
12	Cam	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,11
13	Chanh leo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
14	Chanh tươi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
15	Chocolate	Kg	Chocolate dạng bột, loại thông dụng trên thị trường	0,56
16	Chuối	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
17	Coca cola	Lon	Dung tích lon: 330ml	4,28
18	Dâu tây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
19	Đinh ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
20	Đu đủ	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
21	Dứa	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,44
22	Dừa	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
23	Dưa hấu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,50
24	Đường	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
25	Ghim kẹp	Chiếc	Chất liệu kim loại	35,89
26	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,67
27	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,68
28	Giấy note	Tệp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
29	Kem tươi	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,89

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Mãng cầu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
31	Mật ong	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
32	Mẫu sổ order	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,06
33	Mẫu sổ sách nhà hàng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,06
34	Món bò	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
35	Món cá	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
36	Món sa lát	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
37	Món xúp	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
38	Bánh ngọt	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
39	Mực in	Hộp	Mực in đen trắng, thông dụng trên thị trường	0,22
40	Muối tinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
41	Nước cốt dừa	Lon	Nước cốt dừa đóng lon	0,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
42	Nước ép cam	Hộp	Loại đóng hộp 1 lít/hộp	0,44
43	Nước ép nho	Hộp	Loại đóng hộp 1 lít/hộp	0,44
44	Nước ép táo	Hộp	Loại đóng hộp 1 lít/hộp	0,44
45	Nước lau sàn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
46	Nước rửa ly, cốc	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
47	Nước suối	Chai	Dung tích chai: 500 ml	2,00
48	Ổi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
49	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
50	Pin	Đôi	Dung lượng 1,5V	1,56
51	Redbull	Lon	Dung tích lon: 250ml	1,67
52	Rượu Amareto	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
53	Rượu Bạc hà	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,67
54	Rượu Bacardi	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,67
55	Rượu Bailey’s	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
56	Rượu Benedictine	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,22
57	Rượu Blue curacao	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
58	Rượu Champagne	Chai	Dung tích chai: 750ml	1,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
59	Rượu Cointreau	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,44
60	Rượu Crème de cacao	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,22
61	Rượu đào	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
62	Rượu Galliano	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
63	Rượu Gin	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
64	Rượu Henessy	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
65	Rượu Kahlua	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,50
66	Rượu Malibu	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
67	Rượu Martini (Dry Vermouth)	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,22
68	Rượu Midori	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
69	Rượu Tequila	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
70	Rượu vang đỏ	Chai	Dung tích chai: 750ml	1,44
71	Rượu vang trắng	Chai	Dung tích chai: 750ml	1,22
72	Rượu Vodka	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
73	Rượu Whisky	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
74	Si rô bạc hà	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
75	Si rô Blue curacao	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
76	Si rô dâu	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
77	Si rô lựu	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
78	Si rô vani	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,11
79	Si rô Việt quất	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
80	Si rô xoài	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
81	Soda	Lon	Dung tích lon: 330ml	1,67
82	Sữa chua	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
83	Sữa đặc	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
84	Sữa tươi	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
85	Táo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
86	Tonic	Lon	Dung tích lon: 330ml	2,17
87	Trà Dilmah bạc hà	Hộp	Loại trà túi lọc, vị bạc hà 20 túi lọc/hộp	0,89
88	Trà Dilmah đào	Hộp	Loại trà túi lọc, vị đào 20 túi lọc/hộp	0,89
89	Trà Dilmah dâu	Hộp	Loại trà túi lọc, vị dâu 20 túi lọc/hộp	0,89
90	Trà Dilmah táo	Hộp	Loại trà túi lọc, vị táo 20 túi lọc/hộp	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
91	Trà Lipton	Hộp	Loại trà túi lọc, hương tự nhiên 25 túi lọc/hộp	0,89
92	Túi thuốc sơ cứu	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,17
93	7 up	Lon	Dung tích lon: 330ml	4,28
94	Xoài	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 57b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quản trị nhà hàng

Mã ngành, nghề: 6810206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quản trị nhà hàng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 1900 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quản trị nhà hàng trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG

Mã ngành, nghề: 6810206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	16,80
2	Định mức giờ dạy thực hành	72,89
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**22,42**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,80
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	16,80
3	Hệ thống âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	157,89
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥1800 mm x 1800 mm	72,89
3	Ấm đun nước	Dung tích ≥ 1,8 lít	4,44
4	Ấm pha trà	Chất liệu sứ trắng	20,00
5	Âm ly	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm; phù hợ với công suất loa	3,33
6	Âu đựng xúp	Chất liệu sứ trắng Kích thước: ≥ 180 mm	33,33
7	Bàn chữ nhật	Kích thước: ≥ (1200 x 800 x 750) mm	51,11
8	Bàn chuẩn bị	Kích thước: ≥ (1200 x 800 x 750) mm	15,56
9	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	3,33
10	Bàn góc 1/4	Chất liệu gỗ, kích thước phù hợp với bàn	13,33
11	Bàn phòng bar	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,72
12	Bàn tròn	Đường kính ≥ 1800 mm	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Bàn vuông	Kích thước: ≥ (1000 x 1000 x 750) mm	24,44
14	Bảng di động	Kích thước: ≥ (1250 x 2400) mm	24,56
15	Bảng giá niêm yết	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	11,78
16	Bảng lật	Kích thước: ≥ (1200 x 1800) mm	84,50
17	Bát tô	Chất liệu sứ trắng Đường kính: ≥ 150 mm	40,00
18	Bếp hâm nóng cà phê	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	6,67
19	Bìa kẹp hóa đơn	Chất liệu nhựa hoặc da	7,78
20	Biển chỉ dẫn thoát hiểm	Có sơ đồ chỉ lối thoát hiểm và biểu tượng. Chữ được in rõ ràng	12,50
21	Biển tên	Chất liệu nhựa	66,67
22	Bình bóp (Bình sauce)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,56
23	Bình đựng nước	Chất liệu thủy tinh Dung tích: ≥ 1000 ml	13,33
24	Bình lắc Boston (Boston sharker)	Loại có hai phần: 1 cốc hình nón inox; 1 ly thủy tinh	95,00
25	Bình lắc tiêu chuẩn (standard sharker)	Chất liệu inox Gồm 3 phần Dung tích: ≥ 300 ml	95,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
26	Bình tạo soda	Chất liệu: inox Dung tích: ≥ 1000 ml	31,11
27	Bình thở rượu (Decanter)	Chất liệu thủy tinh Dung tích: ≥ 1000 ml	20,00
28	Bình xịt kem tươi	Chất liệu: inox Dung tích: 1000 ml	17,78
29	Bộ đàm	Khả năng đàm thoại: ≥ 1 km	117,67
30	Bộ dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
31	Bộ điều khiển trung tâm	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	3,33
32	Bộ đồ ăn Á	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	102,22
33	Bộ đồ ăn Âu	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	102,22
34	Bộ dụng cụ vệ sinh sàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
35	Bộ dụng cụ vệ sinh	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	26,11
36	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
37	Bộ lọ đặt bàn khách	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	81,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
38	Bộ phần mềm văn phòng	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office) - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,39
39	Bọc ghế có nơ	Chất liệu vải cotton, kích thước phù hợp với ghế	133,33
40	Bục phát biểu hội nghị	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	3,33
41	Bục sân khấu	Kích thước: ≥ (1820 x 2240 x 410) mm	3,33
42	Ca đánh sữa	Dung tích ≥ 450 ml	17,78
43	Cân	Cân được trọng lượng: ≤ 10 kg	1,11
44	Chai tập biểu diễn	Chất liệu nhựa cứng	21,11
45	Chặn rượu đa năng	Chất liệu inox	25,56
46	Chày bar	Chất liệu nhựa cứng hoặc thép không gỉ	31,11
47	Chuông	Chất liệu nhựa, inox.	20,00
48	Cờ để bàn hội nghị	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,89
49	Dao	Vật liệu không gỉ	32,22
50	Dao tỉa	Vật liệu không gỉ	31,11
51	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
52	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,78
53	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến	57,78
54	Đong rượu (Zigger)	Chất liệu inox	89,72
55	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	6,67
56	Dụng cụ dập thời gian	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
57	Dụng cụ ép chanh	Vật liệu không gỉ	17,78
58	Dụng cụ lọc trà	Chất liệu bằng lưới thép không gỉ	13,33
59	Dụng cụ đựng nguyên liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,44
60	Dụng cụ mài dao	Vật liệu không gỉ	8,06
61	Dụng cụ mở bia	Chất liệu inox	89,72
62	Dụng cụ mở đồ hộp	Chất liệu inox	26,67
63	Dụng cụ mở rượu	Chất liệu inox	218,89
64	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy.	4,44
65	Dụng cụ tạo bọt sữa	Chất liệu inox	17,78
66	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,39
67	Ghế ngồi	Kích thước phù hợp với bàn.	355,56
68	Ghế quầy bar	Chất liệu gỗ hoặc inox	91,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
69	Ghế trẻ em	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,22
70	Giá để menu	Kích thước phù hợp với yêu cầu thực tế	40,00
71	Giá để tờ rơi và tệp gấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
72	Giá đựng các loại biểu mẫu	Số lượng ngăn ≥ 2 ngăn	5,56
73	Giá kệ trưng bày	Chất liệu ixox	26,67
74	Giá treo ly quầy bar	Chất liệu inox, phù hợp kích cỡ quầy bar	10,28
75	Hệ thống âm thanh phòng tiệc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
76	Hệ thống camera giám sát	Có khả năng thu,truyền hình ảnh. Tối thiểu có 04 camera	16,50
77	Hệ thống mạng LAN	Kết nối được ít nhất 19 máy vi tính với nhau	1,39
78	Hoa trang trí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	26,67
79	Hộp đựng danh thiếp	Vật liệu không gỉ	8,89
80	Hộp đựng dao	Vật liệu không gỉ	6,67
81	Hộp đựng muối viền ly	Chất liệu nhựa	15,56
82	Hộp đựng trà	Chất liệu gỗ hoặc sứ	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
83	Kéo	Vật liệu không gỉ	24,44
84	Kẹp gắp	Chất liệu inox	58,89
85	Két sắt nhiều ngăn	Chất liệu thép không gỉ, chống nước	3,17
86	Khăn ăn	Chất liệu vải cotton. Kích thước: ≥ (500 x 500) mm	153,06
87	Khăn lau ly, cốc	Kích thước: ≥ (400 mm x 800 mm)	153,06
88	Khăn lót khay hình chữ nhật	Chất liệu vải cotton. Kích thước: ≥ (360 x 450) mm	103,06
89	Khăn lót khay hình tròn	Chất liệu vải cotton. Đường kính: ≥ 350 mm	103,06
90	Khăn phục vụ	Chất liệu vải cotton. Kích thước: ≥ (400 x 600) mm	279,72
91	Khăn trải bàn chuẩn bị	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn	15,56
92	Khăn trải bàn hình chữ nhật	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn	51,11
93	Khăn trải bàn tròn	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn	13,33
94	Khăn trải bàn vuông	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn	24,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
95	Khay đựng dụng cụ	Chất liệu nhựa	47,78
96	Khay đựng hóa đơn chứng từ của khách	Chất liệu nhựa hoặc da, kích thước: ≥ khổ giấy A1	8,22
97	Khay đựng tiền giấy	Kích thước: ≥ (350 x 365 x 80) mm	8,22
98	Khay hình chữ nhật	Kích thước: ≥ (360 x 450) mm	159,44
99	Khay hình tròn	Đường kính: ≥ 350 mm	159,44
100	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	3,33
101	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	3,33
102	Loa	Công suất (50 ÷ 100) W	3,33
103	Lót ly	Chất liệu gỗ, nhựa	253,33
104	Lược đá (Strainer)	Chất liệu inox	13,33
105	Ly các loại		
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Ly Bia (Beer mug)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	21,11
	Ly Brandy	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	34,44
	Ly Highball	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	15,56
	Ly Hurricane	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	38,89
	Ly Irish coffee	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	31,11
	Ly Margarita	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	34,44
	Ly Martini	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	42,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Ly nước (Goblet)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	20,00
	Ly pilsner	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	45,56
	Ly Rock	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	61,11
	Ly sâm panh (Champagne Flute)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	42,22
	Ly sâm panh (Champagne saucer)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	35,56
	Ly sâm panh (Champagne Tulip)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	33,33
	Ly Sherry	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	20,00
	Ly Shooter	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	24,44
	Ly Shot	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	21,11
	Ly Sinh tố (Poco)	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	24,44
	Ly vang đỏ	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	42,22
	Ly vang trắng	*Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)*	42,22
106	Máy chiết rót bia tươi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,11
107	Máy chủ	Có các thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,06
108	Máy đánh kem và trứng	Công suất ≥ 175 W	8,89
109	Máy dập nút chai rượu vang	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
110	Máy đếm tiền	Có chức năng chia tờ theo ý muốn, chức năng cộng dồn, màn hình hiển thị 1-9999	3,17
111	Máy ép	Công suất ≥ 600 W Dung tích ≥ 2 lít	4,44
112	Máy fax	Tốc độ truyền fax 3 giây/trang, in laser, tốc độ in 18 trang/phút	1,11
113	Máy ghi âm	Dung lượng: ≥ 4 GB	1,11
114	Máy hút bụi	Công suất: ≥1000W	1,11
115	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	2,78
116	Máy làm đá	Công suất: ≥ 32kg/ngày	9,44
117	Máy làm lạnh nước trái cây	Công suất ≥ 500W	5,83
118	Máy nướng bánh mỳ	Công suất ≥ 700W	3,33
119	Máy pha cà phê	Công suất: ≥ 1600W	10,28
120	Máy quay phim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,50
121	Máy quét (Scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,72
122	Máy rửa bát, đĩa	Công suất ≥ 30 rổ/giờ	0,56
123	Máy sấy dụng cụ	Công suất ≥ 1000W	0,56
124	Máy vắt cam	Công suất ≥ 350W	9,17
125	Máy xay cà phê	Công suất ≥ 360W	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
126	Máy xay đá (bào đá)	Công suất ≥ 180W	9,44
127	Máy xay sinh tố	Dung tích ≥ 1,5 lít; công suất ≥ 600W	9,17
128	Mic trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	28,89
129	Nồi hâm nóng thức ăn	Chất liệu inox	13,33
130	Phần mềm diệt virus	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,39
131	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	3,33
132	Phần mềm học ngoại ngữ	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm; Cài đặt cho 19 máy vi tính	3,33
133	Phần mềm quản lý lớp học	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,39
134	Phần mềm quản lý nhà hàng	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,39
135	Phần mềm thanh toán	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
136	Phần mềm tổng đài	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,83
137	Phin cà phê	Chất liệu inox	126,67
138	Quầy Bar	Thông số kỹ thuật phù hợp thời điểm mua sắm	18,61
139	Rây lọc	Chất liệu inox	26,67
140	Rèm quây chân bàn	Kích thước: ≥ (5000 x 750) mm	26,67
141	Sổ lưu danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,89
142	Tách cà phê	Chất liệu sứ trắng	46,67
143	Tách cacao	Chất liệu sứ trắng	46,67
144	Tách trà	Chất liệu sứ trắng	46,67
145	Tai nghe	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, có micro gắn kèm	63,33
146	Thảm lót sàn cao su	Kích thước ≥ 1m x1m	5,83
147	Thảm trải sàn	Kích thước phù hợp với đào tạo	3,33
148	Thảm trải sân khấu	Kích thước phù hợp với đào tạo	3,33
149	Thẻ nhân viên	Kích thước 50mm x 90mm, chất liệu giấy hoặc nhựa	285,00
150	Thìa cà phê lớn	Chất liệu inox	147,78
151	Thìa cà phê nhỏ	Chất liệu inox	179,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
152	Thìa khuấy nhỏ (Barspoons)	Chất liệu inox	147,78
153	Thìa khuấy to (Barspoons)	Chất liệu inox	84,44
154	Thìa, dĩa phục vụ	Chất liệu inox	158,33
155	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,17
156	Thớt	Chất liệu nhựa	32,22
157	Thực đơn	Chất liệu bìa da Kích thước khổ A4	11,11
158	Thùng đựng đá	Chất liệu, kích thước thông dụng được sử dụng tại các quầy bar	11,39
159	Thùng rác có nắp đậy	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,28
160	Thuyền đựng xốt	Chất liệu inox/sứ trắng. Dung tích ≥ 0,18 lít	20,00
161	Tổng đài điện thoại	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm cài đặt được cho 4 điện thoại	15,28
162	Tủ bảo quản rượu vang	Khả năng cất trữ: ≥ 34 chai.	6,67
163	Tủ đông	Dung tích ≥ 250lít	5,83
164	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1,5 x 0,6 x 1,5) m có phân tầng, ngăn	15,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
165	Tủ lạnh	Dung tích ≥ 250 lít	11,67
166	Tủ trưng bày	Kích thước phù hợp với quầy bar	6,11
167	Tủ ướp lạnh ly	Công suất ≥ 110W	6,11
168	Muôi múc canh	Chất liệu inox	13,33
169	Vỉ gạt thức ăn	Chất liệu inox	33,33
170	Vòi rót rượu	Chất liệu inox bọc cao su đen hoặc nhựa	110,83
171	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,00
172	Xe đẩy phục vụ	Kích thước thông dụng, có 2 ÷ 3 ngăn	15,00
173	Xô ngâm rượu	Chất liệu inox	23,34
174	Xúc đá	Chất liệu inox	58,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Banana liqueur	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
2	Bí đao	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
3	Bia lon	Lon	Dung tích lon: 330ml	7,39
4	Bơ sáp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
5	Bột trà matcha	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Bưởi	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,28
7	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,44
8	Bút viết	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
9	Cà phê	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83
10	Cà rốt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,44
11	Cacao	Kg	Ca cao bột loại thông dụng trên thị trường	0,33
12	Cam	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,11
13	Chanh leo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
14	Chanh tươi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
15	Chocolate	Kg	Chocolate dạng bột, loại thông dụng trên thị trường	0,56
16	Chuối	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,44
17	Coca cola	Lon	Dung tích lon: 330ml	4,28
18	Dâu tây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
19	Đinh ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
20	Đu đủ	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
21	Dứa	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,44
22	Dừa	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
23	Dưa hấu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,50
24	Đường	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
25	Ghim kẹp	Chiếc	Chất liệu kim loại	55,94
26	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	19,00
27	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,92
28	Giấy note	Tệp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
29	Kem tươi	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,89
30	Mãng cầu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
31	Mật ong	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
32	Mẫu sổ order	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,06
33	Mẫu sổ sách nhà hàng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,06
34	Món bò	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
35	Món cá	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
36	Món sa lát	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
37	Món xúp	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
38	Bánh ngọt	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
39	Mực in	Hộp	Mực in đen trắng, thông dụng trên thị trường	0,29
40	Muối tinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
41	Nước cốt dừa	Lon	Nước cốt dừa đóng lon	0,44
42	Nước ép cam	Hộp	Loại đóng hộp 1 lít/hộp	0,44
43	Nước ép nho	Hộp	Loại đóng hộp 1 lít/hộp	0,44
44	Nước ép táo	Hộp	Loại đóng hộp 1 lít/hộp	0,44
45	Nước lau sàn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
46	Nước rửa ly, cốc	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
47	Nước suối	Chai	Dung tích chai: 500ml	2,00
48	Ổi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
49	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,30
50	Pin	Đôi	Dung lượng 1,5V	1,94
51	Redbull	Lon	Dung tích lon: 250ml	1,67
52	Rượu Amareto	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
53	Rượu Bạc hà	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,67
54	Rượu Bacardi	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,67
55	Rượu Bailey’s	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
56	Rượu Benedictine	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,22
57	Rượu Blue curacao	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
58	Rượu Champagne	Chai	Dung tích chai: 750ml	1,22
59	Rượu Cointreau	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,44
60	Rượu Crème de ca cao	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,22
61	Rượu đào	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
62	Rượu Galliano	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
63	Rượu Gin	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
64	Rượu Henessy	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
65	Rượu Kahlua	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,50
66	Rượu Malibu	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
67	Rượu Martini (Dry Vermouth)	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
68	Rượu Midori	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
69	Rượu Tequila	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
70	Rượu vang đỏ	Chai	Dung tích chai: 750ml	1,44
71	Rượu vang trắng	Chai	Dung tích chai: 750ml	1,22
72	Rượu Vodka	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
73	Rượu Whisky	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
74	Si rô bạc hà	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
75	Si rô Blue curacao	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
76	Si rô dâu	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
77	Si rô lựu	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
78	Si rô vani	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,11
79	Si rô Việt quất	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
80	Si rô xoài	Chai	Dung tích chai: 1000ml	0,22
81	Soda	Lon	Dung tích lon: 330ml	1,67
82	Sữa chua	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
83	Sữa đặc	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
84	Sữa tươi	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
85	Táo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
86	Tonic	Lon	Dung tích lon: 330ml	2,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
87	Trà Dilmah bạc hà	Hộp	Loại trà túi lọc, vị bạc hà 20 túi lọc/hộp	0,89
88	Trà Dilmah đào	Hộp	Loại trà túi lọc, vị đào 20 túi lọc/hộp	0,89
89	Trà Dilmah dâu	Hộp	Loại trà túi lọc, vị dâu 20 túi lọc/hộp	0,89
90	Trà Dilmah táo	Hộp	Loại trà túi lọc, vị táo 20 túi lọc/hộp	0,56
91	Trà Lipton	Hộp	Loại trà túi lọc, hương tự nhiên 25 túi lọc/hộp	0,89
92	Túi thuốc sơ cứu	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,17
93	7 up	Lon	Dung tích lon: 330ml	4,28
94	Xoài	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 58a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHĂM SÓC SẮC ĐẸP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 5810404

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1400 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHĂM SÓC SẮC ĐẸP

Mã ngành, nghề: 5810404

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	11,69
2	Định mức giờ dạy thực hành	55,05
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**13,35**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,69
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	11,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	55,05
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	55,05
3	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: ≥ 50X	12,22
4	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	55
5	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	18,33
6	Trang phục váy cưới	Phù hợp thời trang và phong cách trang điểm thực tế	12,5
7	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
8	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	38,83
9	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	55,05
10	Xe đẩy dụng cụ	Loại 3 tầng Vật liệu inox	55
11	Tranh huyệt vị cơ thể người	- Kích thước phù hợp với đào tạo - Hình ảnh rõ nét	1,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Atlat giải phẫu cơ thể người	- Hình ảnh rõ nét	1,39
13	Mẫu các kiểu dáng móng	Bao gồm 5 kiểu dáng móng cơ bản, các kiểu dáng ngón tay trong thực tế	2,5
14	Máy triệt lông	- Môi trường làm việc từ 0 - 40 độ. - Tần số : 50 + 1HZ. - Công suất: ≤ 2000W	0,78
15	Nồi đun sáp	Công suất: ≥ 80W	0,78
16	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	80,23
17	Tủ đựng sản phẩm	Kích thước (dài x rộng x cao) ≥ (120 x 30 x 200) cm	36,28
18	Kệ đựng khăn	Vật liệu gỗ, có nhiều ngăn	149,12
19	Áo quây	Chất liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	250,5
20	Mô hình giải phẫu các lớp da trên cơ thể người	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
21	Mô hình giải phẫu hệ cơ và nội tạng cơ thể người	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
22	Đèn bàn	Đèn led ánh sáng trắng không hại mắt	75

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Ghế bồn ngâm chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,5
24	Bàn làm móng	Vật liệu chịu hóa chất Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1200 x 400 x 700) mm	68,5
25	Máy in	In đen trắng khổ giấy ≥ A4	12,94
26	Kệ sơn	Thiết kế có nhiều tầng. Chất liệu Gỗ, hoặc nhựa	1,39
27	Tủ trưng bày sản phẩm	Kích thước: (2000 x 2000) mm	3,11
28	Mô hình bàn tay giả	Chất liệu: nhựa dẻo Có các khớp nối cho từng ngón	26,39
29	Bộ bàn ghế trang điểm	Bao gồm Bàn, ghế, gương và đèn LED Kích thước phù hợp trong đào tạo	48
30	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với đào tạo	1,39
31	Tủ để tài liệu	Kích thước (cao x rộng x sâu): ≥ (1800 x 1000 x 450) mm	1,39
32	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	250,5
33	Bộ khay đựng	Vật liệu nhựa Gồm nhiều kích cỡ khác nhau phù hợp với từng loại	250,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Đĩa đựng sản phẩm	Chất liệu thủy tinh, hoặc sứ	234,5
35	Bộ dụng cụ tỉa lông mày	Vật liệu không gỉ	6
36	Bộ dụng cụ đắp mặt nạ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	54
37	Bát inox	Đường kính: ≥ 22 cm	155
38	Bộ đá	Gồm 2 loại: 16 viên và 8 viên	25
39	Ga trải giường spa	Vật liệu thông dụng trên thị trường Kích cỡ phù hợp với giường spa	250,5
40	Đầu manocanh	Chất liệu: silicon Bao gồm cả phần cổ	7,5
41	Bát ngâm tay	Vật liệu nhựa Kích thước: ≥ (300 x 100) mm	12
42	Ghế	Vật liệu thông dụng trên thị trường Loại có bánh xe và điều chỉnh được độ cao	250,5
43	Dụng cụ loại bỏ da chết	Vật liệu thép không gỉ. Có tay cầm.	12,5
44	Bộ dụng cụ chăm sóc móng	Vật liệu thép không gỉ	46
45	Bộ dụng cụ chỉnh phom móng	Vật liệu thép không gỉ	17
46	Dũa móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
47	Bút chấm bi	Vật liệu inox Bao gồm các kích cỡ khác nhau	12,5
48	Bút chấm đá	Loại chuyên dùng trong trang trí móng	12,5
49	Máy khử trùng dụng cụ	Đèn Uv tích hợp để khử trùng các loại dụng cụ khác nhau	250,5
50	Bút tẩy sơn lem	Cọ chuyên dùng cho vẽ móng	12,5
51	Nhíp gắp phụ kiện	Vật liệu thép không gỉ	12,5
52	Cốp đựng đồ làm móng	Chất liệu: nhựa. Kiểu dáng: 3 tầng. Kích thước: (36 x 20 x 20) (cm)	59
53	Bảng màu sơn	Kích thước: ≥ A4	2,78
54	Đệm kê tay	Vật liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	37,5
55	Máy xông hơi	Phun hơi nóng, phun hơi lạnh	62,5
56	Kẹp ủ ngón tay	Chất liệu: nhựa	4,5
57	Kẹp ủ ngón chân	Chất liệu: nhựa	4,5
58	Dụng cụ tách ngón	Chất liệu: nhựa	19
59	Hộp đựng phụ kiện	Thiết kế dạng cây có gắn đầu nam châm chuyên dụng trang trí móng	12,5
60	Cốp đựng đồ trang điểm	Chất liệu: Hợp kim Có khóa bảo quản	46
61	Bộ Cọ trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	41

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
62	Băng đô quấn tóc	Chất liệu bằng vải bông mềm	48
63	Máy chăm sóc da	Công suất:≥ 150W	67,5
64	Áo choàng người mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	51,5
65	Bộ dụng cụ bới tóc	Vật liệu thép không gỉ	16

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Băng dính xốp	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
2	Bộ sản phẩm chăm sóc da giãn mao mạch	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
3	Bộ sản phẩm chăm sóc da hỗn hợp	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
4	Bộ sản phẩm chăm sóc da khô	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
5	Bộ sản phẩm chăm sóc da lão hóa	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Bộ sản phẩm chăm sóc da mẫn cảm	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
7	Bộ sản phẩm chăm sóc da nhờn	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
8	Bộ sản phẩm chăm sóc da rối loạn sắc tố	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
9	Bộ sản phẩm điều trị mụn	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
10	Bộ sơn thường	Bộ	Đảm bảo đủ các màu cơ bản Bao gồm sơn dưỡng, sơn bóng...	0,30
11	Bông gòn	Túi	Trọng lượng: 1kg	0,06
12	Bông phấn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
13	Bông tăm	Gói	100% cotton, 100 chiếc/hộp	1,80
14	Bông tẩy trang	Gói	100% cotton, 100 chiếc/hộp	1,86
15	Bột tán mày	Khay	Dung tích: 4g. Sản phẩm dạng bột nén màu nâu đậm, nâu vừa, nâu sáng	0,08
16	Bột tráng gương	Lọ	Chất liệu: Bột mica. Đựng trong hũ nhựa có nắp vặn. Trọng lương 2 gam	0,35

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
17	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,42
18	Cao su dính móng	Vỉ	Gồm 12 miếng dán cao su dính móng/1 vỉ	0,17
19	Chì kẻ mày	Bộ	Không thấm nước và phai màu. Gồm 4 màu: Natural brown - Nâu tự nhiên; Light brown - Nâu sáng; Brown - Nâu; Black - Đen	0,08
20	Cồn loang (đủ màu)	Bộ	Loại 12 chai: đủ màu. Dung tích: 15ml/lọ	0,35
21	Đá hình	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,35
22	Đá viên tròn	Khay	Số lượng: ≥ 1440 viên	0,35
23	Dung dịch pha sơn	Chai	Thành phần: Ethyl acetate, Butyl acetate… Dung tích: 500ml	0,30
24	Dung dịch tẩy sơn	Chai	Dung tích 500 ml	0,41
25	Dưỡng da	Lọ	Trọng lượng: 500g. Chứa tinh chất vitamin C. vitamin E	0,11
26	Dưỡng viền móng	Chai	Dung tích 5ml	0,25
27	Găng tay cao su y tế	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	4,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Gel gắn đá	Lọ	Dung tích: 8 đến 10 ml	0,50
29	Gel giảm béo	Hộp	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích: 1000 ml	0,02
30	Gel kẻ line	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
31	Gel triệt lông	Lọ	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 1000 ml/lọ	0,03
32	Giấy A0	Tờ	Độ trắng ≥ 70%	26,00
33	Giấy A4	Tờ	Độ trắng ≥ 70%	239,17
34	Giấy ăn	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ/1 hộp	7,17
35	Giấy bạc	Cuộn	Kích thước: (300 x 100) mm	0,25
36	Kẻ mắt nước	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
37	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	0,09
38	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Kem dưỡng	Lọ	Thành phần tự nhiên chứa nhiều vitamin C và nước khoáng. Trọng lượng: 75g	0,11
40	Kem dưỡng cho mắt, môi	Lọ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 100 ml/chai	0,13
41	Kem khối/Kem hilight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	0,09
42	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	0,25
43	Kem lót	Lọ	Trọng lượng: 30g	0,39
44	Kem lót bắt sáng	Lọ	Dung tích 14 ml	0,11
45	Kem maassage	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 1000 ml/chai	0,05
46	Kem nền	Bộ	Kem nền dạng lỏng Mỗi bộ có 4 tone màu, dung tích: 30 ml/lọ	0,34
47	Kem tẩy tế bào chết dạng hạt	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,13
48	Keo dán mi	Lọ	Độ bám dính cao, dễ tẩy trang	0,08
49	Keo dán móng	Lọ	Trọng lượng 7 gam	0,80

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
50	Keo pha nhũ	Lọ	Dung tích: 50 ml. Dạng lỏng, không mùi. Màu trắng sữa	0,06
51	Khăn ướt/Giấy ướt	Túi	Loại: 100 tờ/gói	0,76
52	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	102,33
53	Kích mí	Túi	Gồm nhiều miếng dán nhỏ gọn, mềm mại, tự nhiên. Keo dán rất bền và chắc, dính nước không trôi	0,07
54	Lưỡi dao cạo	Hộp	Vật liệu không gỉ	0,08
55	Mascara	Chiếc	Không vón cục, không lem, không trôi	0,08
56	Mascara chân mày	Chiếc	Không thấm nước và mau khô	0,07
57	Mặt nạ dẻo (bột)	Kg	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,50
58	Mặt nạ dưỡng ẩm dùng cho mọi loại da	Lọ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 100 ml/chai	0,36
59	Mặt nạ thạch cao	Kg	Đóng túi 1kg Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,17
60	Mi giả tự nhiên	Bộ	Lông mi tơ, mềm, tự nhiên	0,08
61	Miếng ủ tháo móng gel, bột	Túi	Loại 200 miếng/túi	0,04
62	Móng giả tập vẽ	Bộ	Loại 30 móng/mỗi cỡ Chất liệu: nhựa	0,35

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
63	Móng típ tự nhiên	Hộp	Gồm 10 số từ 0 đến 9, 50 móng típ/mỗi loại. Chất liệu: Nhựa dẻo, có tính đàn hồi cao	0,30
64	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,16
65	Muối biển	Hộp	Trọng lượng: 1 kg	0,11
66	Mút dặm nền	Miếng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
67	Mút lau mặt (Bọt biển)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	54,00
68	Nam châm bảng từ	Vỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,41
69	Nhũ rắc	Bộ	Chất liệu: Nilon. Đủ các màu sắc cơ bản	0,35
70	Nhũ trang điểm	Bộ	Gồm 12 màu nhũ mịn, sáng đựng trong lọ chứa lắp đậy	0,06
71	Nilon quấn body	Cuộn	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,22
72	Nilon trải	Chiếc	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	1,20
73	Nước giặt khăn	Chai	1000ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
74	Nước hoa hồng dùng cho da mọi loại da	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,24
75	Nước khử trùng tay khô	Chai	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích 300ml/1 chai	1,96
76	Nước tẩy trang dùng cho mọi loại da	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,32
77	Nước ủ tháo gel	Chai	Dung tích 350 ml	0,06
78	Phấn khối/hilight	Bộ	Trọng lượng: 3 x 4,5gr. Có 3 màu: Contour [nâu tối]; Bronze [nâu nhẹ]; Highlight [màu sáng]	0,09
79	Phấn má	Hộp	2 Khoang Màu với bột phấn mềm mịn, độ bám dính cao. Khối lượng: 200g	0,08
80	Phấn mắt	Bộ	Sản phẩm dạng phấn. Bảng nhiều màu chia ô	0,08
81	Phấn phủ bắt sáng	Hộp	Phấn mềm, độ bám cao và lâu trôi	0,06
82	Phấn phủ bột	Hộp	Sản phẩm dạng phấn. Trọng lượng: 30g. có nhiều tông màu phù hợp với nhiều tông da	0,09
83	Phấn phủ nén	Hộp	Trọng lượng: 12 gam	0,09
84	Sản phẩm tẩy da chết body	Chai	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,08

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
85	Sáp má	Hộp	Trọng lượng: ≤ 4,5 gam	0,07
86	Sáp mắt	Hộp	Trọng lượng: ≤ 1,4 gam	0,07
87	Serum dưỡng da	Lọ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 30ml/lọ	0,06
88	Son môi	Thỏi	100% chiết xuất từ thiên nhiên. Mùi thơm đặc trưng	0,13
89	Sticker trang trí	Tấm	Chất liệu: bóc dán decal	1,00
90	Sữa rửa mặt dùng cho mọi loại da	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,63
91	Tẩy da chết tay, chân	Lọ	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,25
92	Tẩy trang mắt môi	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,07
93	Tinh dầu masage	Hộp	500ml, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,32
94	Xà cừ (đủ màu)	Bộ	Loại 12 lọ kích thước nhỏ. Chất liệu: Đá xà cừ. Màu sắc: Gồm 12 màu khác nhau như đỏ, vàng, trắng, đen, xanh ngọc…	0,35
95	Xịt khoáng	Lọ	Dung tích 150 ml	0,11

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 58b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHĂM SÓC SẮC ĐẸP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 6810404

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 1800 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHĂM SÓC SẮC ĐẸP

Mã ngành, nghề: 6810404

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	15,31
2	Định mức giờ dạy thực hành	70,22
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**17,11**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,31
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	15,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	70,22
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	70,22
3	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: ≥ 50X	12,22
4	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	55
5	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: $(70 \div 80)^0$C	18,33
6	Trang phục váy cưới	Phù hợp thời trang và phong cách trang điểm thực tế	12,5
7	Trang phục Fantasy	Đảm bảo độc đáo, ấn tượng theo xu hướng thời trang thực tế	7,5
8	Bộ dụng cụ nối mi	Vật liệu không gỉ	16,5
9	Cốp đựng đồ nối mi	Chất liệu: nhựa, vải	10
10	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
11	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	52,83
12	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	70,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Xe đẩy dụng cụ	Loại 3 tầng Vật liệu inox	55
14	Tranh huyệt vị cơ thể người	- Kích thước phù hợp với đào tạo - Hình ảnh rõ nét	2,22
15	Atlat giải phẫu cơ thể người	- Hình ảnh rõ nét	2,22
16	Mẫu các kiểu dáng móng	Bao gồm 5 kiểu dáng móng cơ bản, các kiểu dáng ngón tay trong thực tế	3,33
17	Máy triệt lông	- Môi trường làm việc từ 0 - 40 độ. - Tần số: 50 + 1HZ. - Công suất: ≤ 2000W	0,78
18	Nồi đun sáp	Công suất: ≥ 80W	0,78
19	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	100,70
20	Tủ đựng sản phẩm	Kích thước (dài x rộng x cao) ≥ (1200 x 300 x 2000) mm	39,78
21	Kệ đựng khăn	Vật liệu gỗ, có nhiều ngăn	163,12
22	Áo quây	Chất liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	250,5
23	Mô hình giải phẫu các lớp da trên cơ thể người	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,22
24	Mô hình giải phẫu hệ cơ và nội tạng cơ thể người	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Máy hơ gell	Công suất: ≥ 48W	7,5
26	Máy mài móng	Công suất: ≥ 35W	7,5
27	Máy hút bụi	- Công suất: ≥ 32W - Độ ồn: ≤ - 40 dB	7,5
28	Máy hút mùi	Công suất: ≥ 160W	1,67
29	Đèn bàn	Đèn led ánh sáng trắng không hại mắt	100
30	Ghế bồn ngâm chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,5
31	Bàn làm móng	Vật liệu chịu hóa chất Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1200 x 400 x 700) mm	101
32	Máy in	In đen trắng khổ giấy ≥ A4	17,61
33	Kệ sơn	Thiết kế có nhiều tầng. Chất liệu gỗ, hoặc nhựa	2,22
34	Tủ trưng bày sản phẩm	Kích thước: (2000 x 2000) mm	6,88
35	Mô hình bàn tay giả	Chất liệu: nhựa dẻo Có các khớp nối cho từng ngón	58,05
36	Khay để mẫu móng	Vật liệu gỗ hoặc nhựa Mặt kính trong suốt	47,49
37	Bộ bàn ghế trang điểm	Bao gồm bàn, ghế, gương và đèn LED Kích thước phù hợp trong đào tạo	74,5
38	Máy sấy tóc	Công suất: ≥ 2.000W	5
39	Máy uốn tóc	Công suất: ≥ 48W	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
40	Máy là tóc	Chất liệu lưỡi: Hợp kim. Nhiệt độ: (600 ÷ 2030) Có thể điều chỉnh 5 mức nhiệt độ	5
41	Máy dập xù	Chất liệu lưỡi: Hợp kim Điều chỉnh 5 mức nhiệt độ	5
42	Quạt sấy keo	Loại cầm tay Kích thước nhỏ gọn Dùng pin hoặc điện	15
43	Đèn nối mi	Công suất: ≥ 22W	28
44	Dụng cụ bảo quản keo	- Dung tích: ≥ 23 lít - Có đèn UV diệt khuẩn - Nhiệt độ hấp, ủ: $(70 \div 80)^0$C	25
45	Máy lắc keo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25
46	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với đào tạo	1,39
47	Tủ để tài liệu	Kích thước (cao x rộng x sâu): ≥ (1800 x 1000 x 450) mm	1,39
48	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1800 x 700 x 700) mm Vật liệu thông dụng trên thị trường	282
49	Bộ khay đựng	Vật liệu nhựa Gồm nhiều kích cỡ khác nhau phù hợp với từng loại	250,5
50	Đĩa đựng sản phẩm	Chất liệu thủy tinh, hoặc sứ	234,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Bộ dụng cụ tỉa lông mày	Vật liệu không gỉ	6
52	Bộ dụng cụ đắp mặt nạ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	54
53	Bát inox	Đường kính: ≥ 220 mm	155
54	Bộ đá	Gồm 2 loại: 16 viên và 8 viên	25
55	Ga trải giường spa	Vật liệu thông dụng trên thị trường Kích cỡ phù hợp với giường spa	282
56	Đầu manocanh	Chất liệu: silicon Bao gồm cả phần cổ	15
57	Đầu manocanh	Chất liệu: silicon. Kích thước: (240 x 150) mm	6
58	Bát ngâm tay	Vật liệu nhựa Kích thước: ≥ (300 x 100) mm	12
59	Ghế	Vật liệu thông dụng trên thị trường Loại có bánh xe và điều chỉnh được độ cao	282
60	Dụng cụ loại bỏ da chết	Vật liệu thép không gỉ. Có tay cầm	12,5
61	Bộ dụng cụ chăm sóc móng	Vật liệu thép không gỉ	53,5
62	Bộ dụng cụ chỉnh phom móng	Vật liệu thép không gỉ	24,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
63	Dũa móng	Vật liệu giấy cứng Bao gồm dũa sần, dũa nhám, dũa mịn và dũa bóng	20
64	Khay pha màu	Chất liệu nhựa	22,5
65	Cốc rửa bút	Chất liệu nhựa, có nắp đạy, gắn vòng gác bút tại miệng cốc	22,5
66	Bộ cọ vẽ móng nghệ thuật	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; Chất liệu lông cọ mềm, bám màu	22,5
67	Bút chấm bi	Vật liệu inox Bao gồm các kích cỡ khác nhau	27,5
68	Bút chấm đá	Loại chuyên dùng trong trang trí móng	27,5
69	Máy khử trùng dụng cụ	Đèn Uv tích hợp để khử trùng các loại dụng cụ khác nhau	282
70	Bút tẩy sơn lem	Cọ chuyên dùng cho vẽ móng	20
71	Nhíp gắp phụ kiện	Vật liệu thép không gỉ	27,5
72	Bình xịt hóa chất	Loại bình xịt. Chất liệu: nhựa. Dung tích: ≥ 150 ml	7,5
73	Lọ đựng hóa chất	Vật liệu thủy tinh, có nắp đậy	15
74	Bảng đen tập vẽ	Kích thước: ≥ A4 Vật liệu thông dụng trên thị trường	45
75	Cốp đựng đồ làm móng	Chất liệu: nhựa. Kiểu dáng: 3 tầng. Kích thước: (360 x 200 x 200) (mm)	81,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
76	Bảng màu sơn	Kích thước: ≥ A4	2,78
77	Đệm kê tay	Vật liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	52,5
78	Máy xông hơi	Phun hơi nóng, phun hơi lạnh	62,5
79	Kẹp ủ ngón tay	Chất liệu: nhựa	4,5
80	Kẹp ủ ngón chân	Chất liệu: nhựa	4,5
81	Dụng cụ tách ngón	Chất liệu: nhựa	19
82	Hộp đựng phụ kiện	Thiết kế dạng cây có gắn đầu nam châm chuyên dụng trang trí móng	20
83	Khay đựng bột nhúng	Chất liệu: nhựa	15
84	Cốp đựng đồ trang điểm	Chất liệu: Hợp kim Có khóa bảo quản	70
85	Bộ Cọ trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	60
86	Bộ cọ vẽ body	Chất liệu lông cọ mềm không gây tổn thương da có các cỡ từ nhỏ nhất đến to	20
87	Băng đô quấn tóc	Chất liệu bằng vải bông mềm	69,5
88	Máy chăm sóc da	Công suất: ≥ 150W	67,5
89	Áo choàng người mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	77
90	Bộ dụng cụ bới tóc	Vật liệu thép không gỉ	25

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Băng dính lụa	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,25
2	Băng dính xốp	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,62
3	Băng keo tạo fan mi	Cuộn	Chất liệu: keo silicon	0,50
4	Bát nhựa vẽ mẫu	Chiếc	Chất liệu: Nhựa dẻo Đường kính: 100 mm	1,00
5	Bộ đắp móng bột	Bộ	Đảm bảo đủ màu cơ bản	0,30
6	Bộ sản phẩm chăm sóc da giãn mao mạch	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
7	Bộ sản phẩm chăm sóc da hỗn hợp	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
8	Bộ sản phẩm chăm sóc da khô	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
9	Bộ sản phẩm chăm sóc da lão hóa	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
10	Bộ sản phẩm chăm sóc da mẫn cảm	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
11	Bộ sản phẩm chăm sóc da nhờn	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
12	Bộ sản phẩm chăm sóc da rối loạn sắc tố	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
13	Bộ sản phẩm điều trị mụn	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,17
14	Bộ sơn gel và đắp gel	Bộ	Đảm bảo đủ các màu cơ bản Bao gồm: gel đắp, gel nhũ, gel gôm...	0,80
15	Bộ sơn thường	Bộ	Đảm bảo đủ các màu cơ bản Bao gồm sơn dưỡng, sơn bóng...	0,30
16	Bông gòn	Túi	Trọng lượng: 1kg	0,09
17	Bông phấn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
18	Bông tăm	Gói	100% cotton, 100 chiếc/hộp	2,19
19	Bông tẩy trang	Gói	100% cotton, 100 chiếc/hộp	2,58
20	Bột tán mày	Khay	Dung tích: 4g. Sản phẩm dạng bột nén màu nâu đậm, nâu vừa, nâu sáng	0,13
21	Bột tráng gương	Lọ	Chất liệu: Bột mica. Đựng trong hũ nhựa có nắp vặn. Trọng lương 2gam	0,70

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
22	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,42
23	Cao su dính móng	Vỉ	Gồm 12 miếng dán cao su dính móng/1 vỉ	0,67
24	Chì kẻ mày	Bộ	Không thấm nước và phai màu. Gồm 4 màu: Natural brown - Nâu tự nhiên; Light brown - Nâu sáng; Brown - Nâu; Black - Đen	0,13
25	Cồn loang (đủ màu)	Bộ	Loại 12 chai: đủ màu. Dung tích: 15 ml/lọ	0,70
26	Đá hình	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,65
27	Đá viên tròn	Khay	Số lượng: ≥ 1440 viên	0,70
28	Dung dịch lưu huỳnh	Chai	Dung tích 200 ml	0,06
29	Dung dịch pha sơn	Chai	Thành phần: Ethyl acetate, Butyl acetate… Dung tích: 500ml	0,30
30	Dung dịch tẩy sơn	Chai	Dung tích 500 ml	0,41
31	Dưỡng da	Lọ	Trọng lượng: 500g. Chứa tinh chất vitamin C. vitamin E	0,11
32	Dưỡng viền móng	Chai	Dung tích 5ml	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
33	Foil trang trí	Cuộn	Đóng gói: 1 hộp 10 cuộn (mỗi cuộn 200 mm)	0,06
34	Găng tay cao su y tế	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	5,00
35	Gel dán foil	Lọ	Dung tích 15ml	0,25
36	Gel gắn đá	Lọ	Dung tích: 8 đến 10 ml	1,50
37	Gel giảm béo	Hộp	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích: 1000 ml	0,02
38	Gel kẻ line	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,12
39	Gel patch dán mí dưới	Bộ	Loại: Gel mềm dán dễ, không chảy keo, đóng gói 50 cặp mỗi bộ	0,71
40	Gel triệt lông	Lọ	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 1000 ml/lọ	0,03
41	Giấy A0	Tờ	Độ trắng ≥ 70%	32,00
42	Giấy A4	Tờ	Độ trắng ≥ 70%	325,22
43	Giấy ăn	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ/1 hộp	7,43
44	Giấy bạc	Cuộn	Kích thước: (300 x 100) mm	0,25
45	Giấy bản	Túi	Loại: 100 tờ/gói	0,06
46	Gôm xịt tóc	Lọ	Dung tích 100 ml	0,70

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
47	Kẻ mắt nước	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,12
48	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	0,15
49	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	0,06
50	Kem dưỡng	Lọ	Thành phần tự nhiên chứa nhiều vitamin C và nước khoáng. Trọng lượng: 75g	0,16
51	Kem dưỡng cho mắt, môi	Lọ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 100 ml/chai	0,13
52	Kem khối/Kem hilight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	0,14
53	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	0,25
54	Kem lót	Lọ	Trọng lượng: 30g	0,61
55	Kem lót bắt sáng	Lọ	Dung tích 14 ml	0,22
56	Kem maassage	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 1000 ml/chai	0,05
57	Kem nền	Bộ	Kem nền dạng lỏng Mỗi bộ có 4 tone màu, Dung tích: 30ml/lọ	0,53

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
58	Kem tẩy tế bào chết dạng hạt	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,18
59	Keo dán mi	Lọ	Độ bám dính cao, dễ tẩy trang	0,16
60	Keo dán móng	Lọ	Trọng lượng 7 gam	1,80
61	Keo liên kết dính foil	Lọ	Dung tích 15ml	0,50
62	Keo nối mi	Chai	Trọng lượng 5g. Có độ bền độ kết dính cao	2,01
63	Keo pha nhũ	Lọ	Dung tích: 50ml. Dạng lỏng, không mùi. Màu trắng sữa	0,41
64	Keo sữa	Lọ	Dung tích 15ml	0,50
65	Keo xịt tóc màu	Lọ	Dung tích 100 ml	0,85
66	Khăn ướt/Giấy ướt	Túi	Loại: 100 tờ/gói	0,92
67	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	128,33
68	Khuôn giấy nối móng	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
69	Kích mí	Túi	Gồm nhiều miếng dán nhỏ gọn, mềm mại, tự nhiên. Keo dán rất bền và chắc, dính nước không trôi	0,12
70	Lưỡi dao cạo	Hộp	Vật liệu không gỉ	0,13
71	Mascara	Chiếc	Không vón cục, không lem, không trôi	0,14
72	Mascara chân mày	Chiếc	Không thấm nước và mau khô	0,12

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
73	Mặt nạ dẻo (bột)	Kg	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,50
74	Mặt nạ dưỡng ẩm dùng cho mọi loại da	Lọ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 100 ml/chai	0,36
75	Mặt nạ thạch cao	Kg	Đóng túi 1kg có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,17
76	Màu bột vẽ cọ bản	Bộ	Loại: (12 màu ÷ 24 màu). Có thể vẽ trên cả bề mặt sơn gel và sơn thường	0,25
77	Mi chùm	Khay	Một khay mi gồm 3 hàng. Độ dài của mi: (6 - 20) mm	1,00
78	Mi giả tập nối	Vỉ	Loại 10 cặp/1 vỉ. Mi có keo dính sẵn dễ dàng dán lên canh giả hay mặt phẳng cố định	1,90
79	Mi giả tự nhiên	Bộ	Lông mi tơ, mềm, tự nhiên	0,13
80	Mi khay	Hộp	Một khay mi gồm 12 hàng. Độ dài của mi: (6-20) mm	1,40
81	Mi màu	Khay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
82	Mi nghệ thuật/ ấn tượng	Bộ	Đa dạng về màu sắc, kiểu dáng, kích thước	0,17
83	Mi rối/mi rời/mi tóc/mi sợi/mi hũ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
84	Mi volum	Khay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,90
85	Miếng ủ tháo móng gel, bột	Túi	Loại 200 miếng/túi	0,04
86	Móng fantasy	Bộ	Một túi gồm 12 móng theo cặp từ to đến nhỏ. Kích thước: ≤ 100 mm. Chất liệu: nhựa dẻo	0,50
87	Móng giả tập vẽ	Bộ	Loại 30 móng/mỗi cỡ Chất liệu: nhựa	1,65
88	Móng que	Bộ	Gồm 50 móng gắn trên thân nhựa dẹt có 3 màu trong, đục, đen	0,60
89	Móng tip nhọn trắng	Bộ	Màu sắc: trắng. Chất liệu: Nhựa dẻo, có tính đàn hồi cao. Hình dạng: Hình vòm cong	0,80
90	Móng típ trong	Hộp	Gồm 10 số từ 0 đến 9, 50 móng típ/mỗi loại. Chất liệu: Nhựa dẻo, có tính đàn hồi cao	0,80
91	Móng típ tự nhiên	Hộp	Gồm 10 số từ 0 đến 9, 50 móng típ/mỗi loại. Chất liệu: Nhựa dẻo, có tính đàn hồi cao	1,10
92	Móng úp trong	hộp	Số lượng 500 móng/hộp,có đủ size, kích cỡ. Có 3 màu: Trắng trong, Trắng ngà, Trắng nước gạo	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
93	Móng úp tự nhiên	Hộp	Số lượng 500 móng/hộp, có đủ size, kích cỡ. Có 3 màu: Trắng trong, trắng ngà, trắng nước gạo	0,80
94	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
95	Muối biển	Hộp	Trọng lượng: 1 kg	0,11
96	Mút dặm nền	Miếng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
97	Mút lau mặt (Bọt biển)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	61,00
98	Nam châm bảng từ	Vỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,49
99	Nhũ rắc	Bộ	Chất liệu: Nilon. Đủ các màu sắc cơ bản	0,60
100	Nhũ trang điểm	Bộ	Gồm 12 màu nhũ mịn, sáng đựng trong lọ chứa lắp đậy	0,12
101	Nilon quấn body	Cuộn	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,22
102	Nilon trải	Chiếc	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	1,20
103	Nước giặt khăn	Chai	1000ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
104	Nước hoa hồng dùng cho da mọi loại da	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,35
105	Nước khử trùng tay khô	Chai	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích 300 ml/1 chai	2,54
106	Nước muối rửa mắt	Lọ	Lọ 10 ml, Natri clorid 0,9%	7,00
107	Nước rửa dụng cụ nối mi	Lọ	Dung tích 15 ml	2,50
108	Nước tạo fan	Lọ	Dung tích 60 ml	0,50
109	Nước tẩy trang dùng cho mọi loại da	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,49
110	Nước ủ tháo gel	Chai	Dung tích 350 ml	0,06
111	Nước vệ sinh mi	Lọ	Dung tích 100 ml	1,41
112	Nút tạo fan	Túi	Đóng gói 100 nút/túi	0,05
113	Phấn khối/hilight	Bộ	Trọng lượng: 3 x 4,5gr. Có 3 màu: Contour [nâu tối]; Bronze [nâu nhẹ]; Highlight [màu sáng]	0,14
114	Phấn má	Hộp	2 Khoang màu với bột phấn mềm mịn, độ bám dính cao. Khối lượng: 200g	0,13
115	Phấn mắt	Bộ	Sản phẩm dạng phấn. Bảng nhiều màu chia ô	0,13
116	Phấn phủ bắt sáng	Hộp	Phấn mềm, độ bám cao và lâu trôi	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
117	Phấn phủ bột	Hộp	Sản phẩm dạng phấn. Trọng lượng: 30g. có nhiều tông màu phù hợp với nhiều tông da	0,14
118	Phấn phủ nén	hộp	Trọng lượng: 12gam	0,14
119	Primer - Keo Liên Kết Mi	Lọ	Dung tích: 15ml	1,00
120	Sản phẩm tẩy da chết body	Chai	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,08
121	Sáp gỡ mi/ gel tháo mi	Lọ	Trọng lượng: 5gam	2,50
122	Sáp má	Hộp	Trọng lượng: ≤ 4,5 gam	0,12
123	Sáp mắt	Hộp	Trọng lượng: ≤ 1,4 gam	0,12
124	Sáp tóc	Lọ	Trọng lượng: ≥ 75 gam	1,05
125	Serum dưỡng da	Lọ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 30 ml/lọ	0,06
126	Son môi	Thỏi	100% chiết xuất từ thiên nhiên. Mùi thơm đặc trưng	0,25
127	Sticker trang trí	Tấm	Chất liệu: bóc dán decal	1,50
128	Sữa rửa mặt dùng cho mọi loại da	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,79
129	Tăm tháo mi	Hộp	Loại 100 cây/1hộp. Dạng tăm bông đầu nhỏ	0,93

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
130	Tẩy da chết tay, chân	Lọ	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,25
131	Tẩy trang mắt môi	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,1
132	Tinh dầu masage	Hộp	500ml, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường	0,32
133	Xà cừ (đủ màu)	Bộ	Loại 12 lọ kích thước nhỏ. Chất liệu: Đá xà cừ. Màu sắc: Gồm 12 màu khác nhau như đỏ, vàng, trắng, đen, xanh ngọc	0,60
134	Xịt khoáng	Lọ	Dung tích 150 ml	0,16

(Xem tiếp Công báo số 919 + 920)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng